



hù jù
沪剧

noun · Shanghai opera

Example Sentences

hù jù shì shàng hǎi de dì fāng xì
沪剧是上海的地方戏。

Shanghai opera is a local opera of Shanghai.

tā xǐ huān tīng hù jù
她喜欢听沪剧。

She likes to listen to Shanghai opera.

hù jù de chàng qiāng hěn yǒu tè sè
沪剧的唱腔很有特色。

The singing style of Shanghai opera is very distinctive.

Trace each character, then write the word on your own.

沪	沪	沪	沪	沪	沪	沪	沪	沪	沪
剧	剧	剧	剧	剧	剧	剧	剧	剧	剧
剧	剧								